TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2018/HNGĐ-ST
Ngày 25 tháng 10 năm 2018
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Ngọ Thị Thanh Hảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Tuân

2. Bà Nguyễn Thị Vượng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đinh Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án.

- Đại diện VKSND TP. Bắc Giang: Ông Nguyễn Ngọc Hán - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25/10/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2018/TLST-HNGĐ ngày 26/3/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/9/2018 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Chị Trần Thị Việt N, sinh năm: 1981

Địa chỉ: Số A, đường L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

+ Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số A, đường L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Vắng mặt)

+ **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K - Chủ tịch Hội đồng thành viên

Địa chỉ: Số L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lâm Văn K - Giám đốc Ngân hàng Agribank chi nhánh Khu công nghiệp Đ Bắc Giang. Theo Quyết định số 510/QĐ-

HĐTV-PC ngày 19/6/2014 của chủ tịch Hội đồng thành viên Agribank về việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Chử Thị Phương H - Phó giám đốc Phòng giao dịch số 103 Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (viết tắt: Agribank) - chi nhánh Khu công nghiệp Đ Bắc Giang. Theo giấy ủy quyền số 607/NHNo-KCN ngày 10/10/2018 của Giám đốc Agribank chi nhánh Khu công nghiệp Đ Bắc Giang

Địa chỉ: Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Đ, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

2. Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình T – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Địa chỉ: Số B, phường C, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quang T1 - Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt chi nhánh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Dương Ngô V - Chuyên viên tổ khách hàng cá nhân. Theo giấy ủy quyền số 62/2018/UQ-LPB-BG ngày 06/06/2018 của Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt chi nhánh Bắc Giang.

Địa chỉ: Số 389, đường L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2018, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Trần Thị Việt N trình bày: Chị và anh H lấy nhau là tự nguyện, có được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang ngày 02/11/2005. Hai gia đình có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn chị về nhà anh H làm dâu và sống chung cùng với bố mẹ anh H tại S, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang được khoảng ba năm đến năm 2008 vợ chồng ở riêng tại địa chỉ hiện nay. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, đến năm 2012 sau khi sinh cháu thứ hai thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh H thường xuyên không có mặt tại gia đình, không quan tâm gì đến cuộc sống của vợ

và con. Vợ chồng ly thân từ đầu năm 2017, mặc dù hai vợ chồng vẫn sống cùng nhà, nhưng không ai quan tâm đến cuộc sống của ai, vợ chồng sinh hoạt ăn uống riêng, anh H đi làm từ sáng sớm đến đêm mới về nhà. Hiện tại anh H đang làm lái xe cho công ty đĩa ốc A, địa chỉ thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Mâu thuẫn hai vợ chồng như vậy, hai bên gia đình có biết, có khuyên giải nhưng không có kết quả và mẹ chồng chị nhất trí việc chị làm đơn xin ly hôn tại Tòa án thành phố B. Trước khi chị nộp đơn ly hôn tại Tòa án chị và anh H có nói chuyện với nhau, anh H lúc đầu không đồng ý ly hôn sau đó anh H cũng đồng ý để chị làm đơn ly hôn.

Vợ chồng chị sống cùng một nhà mà không ai nói chuyện với ai, chị cảm thấy cuộc sống vợ chồng rất căng thẳng, không có hạnh phúc. Cuộc sống vợ chồng như vậy ảnh hưởng đến tâm sinh lý của các con chị, chị không thể chịu đựng được cuộc sống như vậy. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Trần Ngọc H, sinh 26/4/2006; Cháu Nguyễn Trần Kim N, sinh ngày 26/6/2012. Hiện tại các cháu đang được chị chăm sóc, còn anh H không có thời gian chăm sóc con vì anh H đi làm rất sớm đến đêm mới về. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu. Chị yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/hai cháu

Hiện chị là viên chức nhà nước thu nhập mỗi tháng khoảng 6 triệu đồng

Tại phiên tòa chị N yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/2 cháu/1 tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2018 đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có nhà đất tại số A, đường L, phường H đường thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Hiện tại nhà đất vợ chồng đang thế chấp vay tiền tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh khu công nghiệp Đ. Nguyện vọng của chị là khi ly hôn chị được ở tại nhà đất trên để thuận tiện cho việc nuôi các con chị. Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản gì khác

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Thời gian làm nhà vợ chồng chị có vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh khu công nghiệp Đ, hiện tại vợ chồng chị còn nợ Ngân hàng khoảng 200.000.000 đồng cả gốc và lãi. Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu Điện Liên Việt còn khoảng

hơn 50.000.000 đồng. Số tiền của hai Ngân hàng khi ly hôn chị yêu cầu hai vợ chồng có trách nhiệm cùng nhau trả khoản nợ trên.

Ngoài ra vợ chồng chị không vay nợ ai và không cho ai vay nợ

+ Đối với anh Nguyễn Văn H, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án và các giấy tờ tài liệu nhưng anh H không đến Tòa án để viết bản tự khai và trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Tại bản tự khai và những lời khai tiếp theo, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (viết tắt: Agribank) - chi nhánh Khu công nghiệp Đ Bắc Giang bà Chử Thị Phương H trình bày: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (viết tắt: Agribank), chi nhánh Khu công nghiệp Đ Bắc Giang có ký hợp đồng tín dụng số 2502-LAV-201500025 ngày 07/01/2015 với anh Nguyễn Văn H và chị Trần Thị Việt N, số tiền vay là 300.000.000 đồng, mục đích vay là mua xe ô tô để kinh doanh vận tải. Để đảm bảo khoản vay trên anh H, chị N có thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số A, đường L, phường H đường thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Thời hạn vay đến năm 2020 thì tất toán toàn bộ hợp đồng. Đến thời điểm này thì chị N và anh H còn nợ gốc và lãi là 215.000.000 đồng.

Thời hạn trả nợ của chị N, anh H vẫn còn, khi ký hợp đồng tín dụng chị N và anh H cùng ký. Nay chị N và anh H ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và xem xét giải quyết công nợ, thì Ngân hàng cũng không yêu cầu chị N và anh H phải trả khoản nợ theo hợp đồng tín dụng trên trong vụ án này. Việc chị N, anh H vi phạm cam kết trả nợ với Ngân hàng, thì Ngân hàng sẽ khởi kiện chị N, anh H bằng vụ án dân sự khác.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trình bày: Tính đến ngày 25/10/2018 thì chị N và anh H còn nợ Ngân hàng số tiền 215.420.000 đồng, trong đó tiền gốc là 180.000.000 đồng; tiền lãi là 35.420.000 đồng, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 07/01/2020. Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên trong vụ án này.

+ Tại bản tự khai và những lời khai tiếp theo, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt chi nhánh Bắc Giang ông Dương Ngô V trình bày: Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt chi nhánh Bắc Giang (gọi tắt là Ngân hàng) có ký hợp đồng tín dụng số

300.237/2017/HĐTD ngày 08/02/2017 với chị Trần Thị Việt N, số tiền vay là 70.000.000 đồng, mục đích vay là để tiêu dùng, hình thức vay tín chấp không phải dùng tài sản đảm bảo áp dụng đối với cán bộ viên chức, công chức và lực lượng vũ trang. Hình thức trả là gốc trả đều hàng tháng và lãi cũng trả hàng tháng.

Thời hạn trả nợ của chị N vẫn còn, khi ký hợp đồng tín dụng chỉ một mình chị N ký. Từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến nay chị N chưa vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Trong trường hợp chị N và anh H ly hôn thì Ngân hàng cũng không yêu cầu chị N phải trả khoản nợ theo hợp đồng tín dụng trên trước hạn. Nếu sau này chị N không trả nợ đúng hạn thì Ngân hàng sẽ yêu cầu khởi kiện chị N và anh H bằng vụ án dân sự khác.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trình bày: Tính đến ngày 25/10/2018 thì chị N và anh H còn nợ Ngân hàng số tiền 48.315.374 đồng, trong đó tiền gốc là 47.770.000 đồng; tiền lãi là 545.374 đồng, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 08/02/2022. Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên trong vụ án này.

+ Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/6/2018 cháu Nguyễn Trần Việt H trình bày: Cháu là con của mẹ N và bố H, nếu bố mẹ ly hôn, cháu muốn được ở với mẹ để cùng mẹ chăm sóc em.

+ Quá trình giải quyết vụ án, chị N có đơn đề nghị Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: Diện tích đất 66,9 m2 và tài sản gắn liền với đất của chị Trần Thị Việt N và anh Nguyễn Văn H tại số A, đường L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Việt N do UBND thành phố B cấp ngày 03/01/1014. Kết quả định giá và xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/8/2018 như sau:

- Đất ở: Diện tích 66,9 m2 đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Việt N do UBND thành phố B cấp ngày 03/01/1014.

+ Theo giá Nhà nước là 4.000.000 đồng/m2

+ Theo giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương là 13.000.000 đồng/m2 đất

- Tài sản trên đất:

+ Nhà 3 tầng đổ trần diện tích 216,7 m2 x 3.487.000đồng/m2 x 80% = 604.506.000 đồng;

+ Diện tích lợp tôn: 23,6 m2 x 2.025.000 đồng/ m2 x 50% = 23.895.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản trên đất là: 628.401.000 đồng

- Tòa án đã mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhiều lần nhưng không hòa giải được vì anh H vắng mặt không có lý do.

- Ngày 04/10/2018 Tòa án đã mở phiên tòa, nhưng anh H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự như không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không tham gia hòa giải, không tham gia phiên tòa.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N và xử cho chị Trần Thị Việt N được ly hôn anh Nguyễn Văn H; Về con chung: Giao cho chị N nuôi dưỡng hai con chung là Nguyễn Trần Ngọc H, sinh 26/4/2006; Cháu Nguyễn Trần Kim N, sinh ngày 26/6/2012. Anh H phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/2 cháu/1 tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2018 đến khi hai cháu đủ 18 tuổi; Về chia tài sản chung: Giao cho chị N sở hữu nhà và đất tại số A, đường L, phường H đường thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Chị N phải trích chia cho anh H trị giá ½ tài sản. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Chị N và anh H phải chịu án phí chia tài sản và chi phí tố tụng.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Bị đơn là anh Nguyễn Văn H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với anh H là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Việt N và anh Nguyễn Văn H kết hôn ngày 02/11/2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang và được Ủy ban nhân dân xã S cấp giấy chứng nhận kết hôn. Hôn nhân giữa chị N và anh H là tự nguyện, không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn phù hợp với quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cuộc sống vợ chồng: Chị N xác định cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2012, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, anh H thường xuyên không có mặt tại gia đình, không quan tâm gì đến cuộc sống của vợ con. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2017 đến nay và không ai quan tâm gì đến ai, vợ chồng sinh hoạt ăn uống riêng, anh H đi làm từ sớm đến đêm mới về nhà. Toà án đã triệu tập anh H lên làm việc nhiều lần nhưng anh H đều vắng mặt, không có lý do. Điều đó, chứng tỏ anh H cũng không còn tha thiết níu giữ quan hệ hôn nhân với chị N. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Việt N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Chị N và anh H có hai con chung là cháu Nguyễn Trần Ngọc H, sinh 26/4/2006; Cháu Nguyễn Trần Kim N, sinh ngày 26/6/2012. Hiện các cháu đang do chị N nuôi dưỡng, chị N có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu và nguyện vọng của cháu Hà là được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn, còn cháu Ngân sức khỏe không tốt, cần có sự chăm sóc của mẹ. Để các cháu có cuộc sống ổn định và theo nguyện vọng của cháu Hà, nên cần chấp nhận yêu cầu nuôi dưỡng hai con chung của chị N là phù hợp với quy định tại các Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi hai con chung, mức cấp dưỡng cho mỗi con là 1.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng

từ tháng 10/2018 đến khi các con tròn 18 tuổi thì thấy: Yêu cầu này là chính đáng và để đảm bảo việc chăm sóc các cháu được tốt hơn, mức cấp dưỡng nuôi hai con là 1.000.000 đồng/tháng/1 cháu, thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2018 đến khi các cháu đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp với quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Chị N xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà đất tại số A, đường L, phường H đường thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Việt N do UBND thành phố B cấp ngày 03/01/1014. Khi ly hôn chị N yêu cầu được ở tại nhà đất trên thì thấy: Ngoài nhà đất trên chị N không có chỗ ở nào khác, mà hiện tại chị N đang phải chăm sóc cho hai con còn nhỏ, do vậy để đảm bảo cuộc sống của chị N và các cháu cần giao cho chị N được ở tại nhà đất trên là phù hợp với điểm a khoản 2 và khoản 5 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình.

Theo giá chuyển nhượng tại địa phương thì đất có giá là 13.000.000 đồng/m2 x 66.9 m2 = 869.700.000 đồng

Tài sản trên đất:

+ Nhà 3 tầng đổ trần diện tích 216,7 m2 x 3.487.000đồng/m2 x 80% = 604.506.000 đồng;

+ Diện tích lợp tôn: 23,6 m2 x 2.025.000 đồng/ m2 x 50% = 23.895.000 đồng.

Tổng giá trị nhà và đất là 1.498.101.000 đồng (Một tỷ bốn trăm chín mươi tám triệu một trăm linh một nghìn đồng).

Chị N phải trích chia cho anh H ½ giá trị tài sản bằng với số tiền 749.050.500 đồng (Bảy trăm bốn mươi chín triệu không trăm năm mươi nghìn năm trăm đồng)

[5] Về công nợ chung: Chị N và anh H còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền tạm tính đến ngày 25/10/2018 là 215.420.000 đồng trong đó tiền gốc là 180.000.000 đồng, tiền lãi là 35.420.000 đồng. Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt số tiền tạm tính đến ngày 25/10/2018 là 48.315.374 đồng, trong đó tiền gốc là 47.770.000 đồng, tiền lãi là 545.374 đồng. Đây là nợ chung của chị N và anh H, nhưng do Ngân hàng Nông

nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt không yêu cầu giải quyết số nợ trên trong vụ án này, do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Trần Thị Việt N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Anh H và chị N phải chịu án phí chia tài sản; anh H phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định điểm a, b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về chi phí tố tụng: Đối với số tiền 2.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, chị N và anh H mỗi người phải chịu một nửa là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2. 1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Việt N được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

2. 2. Về nuôi con chung: Giao hai con chung là cháu Nguyễn Trần Ngọc H, sinh 26/4/2006; Cháu Nguyễn Trần Kim N, sinh ngày 26/6/2012 cho chị Trần Thị Việt N nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom con. Không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Văn H phải cấp dưỡng nuôi hai con chung cho chị N, mức cấp dưỡng nuôi mỗi con là 1.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2018 đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc đến khi chị N và anh H có yêu cầu khác.

2.4. Về chia tài sản:

2.4.1. Chia cho chị Trần Thị Việt N được quyền sử dụng đất và sở hữu nhà tại số A, đường L, phường H đường thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Việt N do UBND thành phố B cấp ngày 03/01/2014. Trị giá nhà và đất là 1.498.101.000 đồng (Một tỷ bốn trăm chín mươi tám triệu một trăm linh một nghìn đồng).

2.4.2. Chị N phải thanh toán cho anh H ½ giá trị nhà và đất bằng số tiền là 749.050.500 đồng (Bảy trăm bốn mươi chín triệu không trăm năm mươi nghìn năm trăm đồng)

2.5. Về án phí:

2.5.1. Chị Trần Thị Việt N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 33.962.020 đồng án phí chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.800.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0000003 ngày 26/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

2.5.2. Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 33.962.020 đồng án phí chia tài sản

2.6. Về chi phí tố tụng: Chị Trần Thị Việt N và Anh Nguyễn Văn H mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận chị N đã thi hành xong, chị N được nhận lại số tiền 1.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản khi anh H nộp.

2. 7. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

2.9. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND T. Bắc Giang;
- VKS TP. B;
- CCTHA dân sự TP;
- Các đương sự;
- UBND xã S, TP B;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngọ Thị Thanh Hảo